

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN SÀI GÒN

(SEAPRODEX SAI GON)

87 HÀM NGHI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MST: 0301261975

CSKD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100-110+120+130+140+150)	100		1,032,450,990,243	794,911,460,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,548,865,775	445,507,482
1. Tiền	111		3,548,865,775	445,507,482
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,024,928,603,689	790,129,873,853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	13,172,077,658	16,308,480,749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3,814,597,272	3,814,597,272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	235,000,000,000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	796,221,977,500	793,286,844,574
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9a	(25,568,837,661)	(25,568,837,662)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	2,288,788,920	2,288,788,920
IV. Hàng tồn kho	140		2,923,228,182	2,923,228,182
1. Hàng tồn kho	141		2,923,228,182	2,923,228,182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,050,292,597	1,412,851,141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		327,758,733	631,888,080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		722,533,864	780,963,061
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		53,668,406,921	289,056,808,933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	235,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	42,922,453,362	42,922,453,362
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	39,209,969,927	39,209,969,927
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	235,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	476,108,238	476,108,238
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9b	(82,608,531,527)	(82,608,531,527)
II. Tài sản cố định	220		4,365,155,790	4,723,261,753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4,365,155,790	4,723,261,753
- Nguyên giá	222		14,361,959,628	14,361,959,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,996,803,838)	(9,638,697,875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
- Nguyên giá	228		264,747,900	264,747,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264,747,900)	(264,747,900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,306,025,561	28,306,025,561
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	28,306,025,561	28,306,025,561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2,088,342,350	2,088,342,350
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,847,240,000	4,847,240,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,758,897,650)	(2,758,897,650)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,908,883,220	18,939,179,269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18,908,883,220	18,939,179,269
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,086,119,397,164	1,083,968,269,591
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		634,325,726,555	632,195,705,008
I. Nợ ngắn hạn	310		632,895,425,080	632,195,705,008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	8,377,476,732	8,377,476,732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	22,126,001,706	23,716,705,706
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,712,470,076	1,589,746,228
4. Phải trả người lao động	314		414,317,686	173,183,079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	7,740,952,954	8,249,134,773
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(3,321,911)	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		112,272,727	112,272,727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	592,415,255,110	589,911,884,288
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	-	65,301,475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,430,301,475	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,380,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	50,301,475	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

ĐỀ CƯƠNG